

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển
nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 156/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X, Kỳ họp thứ 11 về việc quyết định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp của tỉnh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 2588/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ Bảy, HĐND tỉnh khóa XI,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2019 với tổng vốn đầu tư phát triển năm 2019 là **1.842,62 tỷ đồng**, cụ thể như sau:

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 866,29 tỷ đồng, trong đó:

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 586,29 tỷ đồng.

+ Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2018 (Bố trí cho các dự án quyết toán dự án hoàn thành còn thiếu vốn): 7,593 tỷ đồng.

+ Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019: 13 dự án với số vốn 180,772 tỷ đồng.

+ Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019: 13 dự án với số vốn 152,4 tỷ đồng.

+ Đối ứng các dự án, chương trình từ nguồn ngân sách Trung ương: 05 dự án, chương trình với số vốn 60,788 tỷ đồng.

+ Dự án khởi công mới: 23 dự án với số vốn 184,737 tỷ đồng.

1.2. Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 280 tỷ đồng.

2. Tiền sử dụng đất 755 tỷ đồng, tăng so với số của Trung ương giao là 355 tỷ đồng.

2.1 Tiền sử dụng đất tỉnh quản lý là 269 tỷ đồng, trong đó:

- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 26,9 tỷ đồng.

- Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh: 72,63 tỷ đồng.

- Dành cho đầu tư: 169,47 tỷ đồng.

+ Bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019 với số vốn 14,35 tỷ đồng.

+ Bố trí cho 03 dự án khởi công mới với số vốn 41,1 tỷ đồng.

+ Bố trí vốn hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 114,02 tỷ đồng.

2.2 Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố: 486 tỷ đồng.

- Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định: 291,6 tỷ đồng.

- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 48,6 tỷ đồng.

- Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh: 43,74 tỷ đồng.

- Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư: 102,060 tỷ đồng.

3. Vốn xổ số kiến thiết là 125 tỷ đồng:

+ Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019: 02 dự án với số vốn 8,033 tỷ đồng.

+ Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019: 02 dự án với số vốn 34,967 tỷ đồng.

+ Dự án khởi công mới: 13 dự án với số vốn 62 tỷ đồng.

+ Vốn hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 20 tỷ đồng.

4. Vốn chưa phân bổ kế hoạch năm 2018 chuyển sang năm 2019: 96,33 tỷ đồng.

- Vốn chờ phân bổ nguồn cân đối theo tiêu chí bố trí cho 02 dự án thuộc chương trình ứng phó biến đổi khí hậu (Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 37 tỷ đồng.

- Vốn chờ phân bổ nguồn tiền sử dụng đất bố trí cho 02 dự án thuộc chương trình ứng phó biến đổi khí hậu (Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 34,32 tỷ đồng.

- Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 (Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 8,4 tỷ đồng.

- Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang 2018 (Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh): 16,61 tỷ đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Các đề xuất phân bổ kinh phí trên căn cứ vào công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019, Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019. Sau khi có phân bổ chính thức của Trung ương, nếu có thay đổi, HĐND tỉnh ủy quyền cho Thường trực HĐND tỉnh thực hiện điều chỉnh trên cơ sở đề xuất của UBND tỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại Kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH;
- VPQH; VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT-TH.



Dương Văn Trang



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019 theo số thông báo của Bộ KHĐT tại văn bản số 7446/BKHĐT-TH	Dự kiến kế hoạch năm 2019 địa phương giao	Tăng so với số của trung ương	Ghi chú
I	TỔNG SỐ	1.541.099	1.391.290	1.842.620	451.330	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	847.720	866.290	866.290	0	
1.1	Vốn cân đối ngân sách tỉnh đầu tư	567.720	586.290	586.290	0	
1.2	Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố	280.000	280.000	280.000	0	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	427.000	400.000	755.000	355.000	
3	Xổ số kiến thiết	115.000	125.000	125.000	0	
4	Vốn năm 2017 chưa sử dụng chuyển sang năm 2018	151.379			0	
5	Vốn năm 2018 chưa sử dụng chuyển sang năm 2019			96.330	96.330	
-	Vốn chờ phân bổ nguồn cân đối theo tiêu chí (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)			37.000	37.000	
-	Vốn chờ phân bổ nguồn tiền sử dụng đất (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)			34.320	34.320	
-	Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)			8.400	8.400	
-	Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang 2018 (QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh)			16.610	16.610	

Handwritten signature

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018			Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số		
	TỔNG SỐ					3.151.880	1.927.000	3.336.701	3.088.232	0	0	1.914.376	1.444.614	3.027.728	1.842.620	0	0			
A	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí					2.711.302	1.513.813	2.896.451	2.660.874	-	-	1.821.264	1.364.494	1.703.348	866.290	-	-			
I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính quyết định đầu tư					2.711.302	1.513.813	1.636.451	1.400.874	0	0	981.264	524.494	1.423.348	586.290	0	0			
(1)	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2018 (Bổ trợ cho các dự án quyết toán dự án hoàn thành còn thiếu vốn)													7.593	7.593			(Có phụ lục 1 kèm theo)		
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019					511.039	499.657	448.000	447.200	0	0	267.228	266.428	180.772	180.772	0	0			
1	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	2018-2020	K' bang	Bảo tồn đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng; quản lý tài nguyên thiên nhiên rừng, bảo vệ phòng chống cháy rừng; hạ tầng kỹ thuật lâm nghiệp	1327A/QĐ-UBND ngày 12/10/2011; 900/QĐ-UBND ngày 04/10/2017	33.864	22.483	18.000	18.000			10.150	10.150	7.850	7.850			BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	HT NSDP bổ trợ 18 tỷ đồng (Giai đoạn 2011-2017 dự án triển khai từ nguồn vốn sự nghiệp và vốn DVMTR)	
2	Đường nội thị thị xã Ayun Pa	2017-2019	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 08 tuyến đường L=8.407,9m	1000/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000	45.000	40.500	40.500			27.200	27.200	13.300	13.300			UBND Thị xã Ayun Pa	HT	





STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018				Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Thu hội các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đóng XD/CB			
3	Đường nối thị trấn Phú Túc	2017- 2019	Kiông Pa	Đầu tư xây dựng 09 tuyến đường L=6858m	1002/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	45.000	45.000	40.500	40.500			28.051	28.051	12.449	12.449			UBND huyện Kiông Pa	HT			
4	Đường nối thị huyện Mang Yang	2017- 2019	Mang Yang	Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường L=4.688m	1001/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	43.000	43.000	38.700	38.700			27.200	27.200	11.500	11.500			UBND huyện Mang Yang	HT			
5	Mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2016-2020	2018- 2020	Các huyện, TX, TP	Đầu tư 108 bộ thiết bị cho các trường học	966/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	40.000	40.000	36.000	36.000			18.200	18.200	17.800	17.800			BỘ L DA ĐT/XD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT			
6	Cum Công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Ayun Pa	XD một số hạng mục hạ tầng cum CN trên diện tích 15 ha, Sân vận 11,7 ha, đường nội bộ D1, D2, D3 với tổng chiều dài 1.146,16m, hệ thống điện, thoát nước.	975/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	18.000	18.000			10.200	10.200	7.800	7.800			UBND Thị xã Ayun Pa	HT			
7	Thủy lợi Núi Riêng, xã AI Bă, huyện Chư Sê	2018- 2020	Chư Sê	Đập dâng L=68m, tuyến kênh và các công trình trên kênh. Đảm bảo năng lực tưới 92ha lúa 2 vụ và tạo nguồn cho 50 ha cây công nghiệp.	961/QĐ- UBND ngày 30/10/2017	27.866	27.866	25.200	25.200			10.500	10.500	14.700	14.700			UBND huyện Chư Sê	HT			
8	Đường nối thị trấn Đăk Pơ, huyện Đăk Pơ đi xã Kông Lơng Kiông, huyện Kông, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Đăk Pơ	Đường cấp V miễn phí L=2,5 km, Cầu BTCT, hệ thống thoát nước	864/QĐ- UBND ngày 21/9/2017	20.000	20.000	18.000	18.000			9.300	9.300	8.700	8.700			UBND huyện Đăk Pơ	HT			
9	Đường nối thị, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Chư Sê	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nối thị: L= 1.883,4 m, N1: Đường Võ Thị Sáu, L=1.595m; N2: Đường Lê Lợi (Cách Mang - Quy hoạch số 1), L=288,4m; Hệ thống thoát nước	854/QĐ- UBND ngày 18/9/2017	27.800	27.800	25.000	24.600			12.400	12.000	12.600	12.600			UBND huyện Chư Sê	HT			

(Handwritten signature)



STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018				Kế hoạch năm 2019				Chức năng	Chức năng	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đóng XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đóng XDCB					
10	Xây dựng hệ thống 3 đường khí Bệnh viện đa khoa tỉnh	2018- 2020	Pleiku	Trung tâm cấp khí y tế, Đường ống các cơ chuyên dùng cho khí y tế + các đầu nối...	965/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	38 509	38 509	38 509	35 100			35 100		22 000		22 000	13 100			13 100		HT	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
11	Chỉnh trang đô thị Tp.Pleiku	2018- 2020	Pleiku	N1: Nâng cấp, mở rộng đường Hai Bà Trưng (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu), L= 1,105 km; N2: Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (đoạn Lý Thái Tổ - Lê Lai), L= 770m.	971/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	100 000	100 000	100 000	90 000			90 000		50 788		50 788	39 212			39 212		HT	UBND thành phố Pleiku
12	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Đak Đoa	Đầu tư 2 tuyến đường cấp IV, L= 14,813 km N1: Đường liên xã Tân Bình - Thị Trấn Đak Đoa - xã An Phú: L=7,6km, hệ thống thoát nước; N2: Đường từ xã Trang đi Ia Pết: L=7,213km, hệ thống thoát nước	970/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	45 000	45 000	45 000	40 100			40 100		26 509		26 509	13 991			13 991		HT	UBND huyện Đak Đoa
13	Dự án sửa chữa, cải tạo, mở rộng trụ sở Tỉnh ủy	2017- 2019	Pleiku	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng nhà làm việc. Trang thiết bị hệ thống PCCC	1008/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	25 000	25 000	25 000	22 500			22 500		14 730		14 730	7 770			7 770		HT	Văn phòng Tỉnh ủy
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					1.925.269	739.162	901.841	667.064	0	0	667.064	0	708.266		708.266	152.400			152.400	0		
1	Đầu tư các xã biên giới huyện Đức Cơ	2016- 2020	Đức Cơ		171/QĐ- UBND ngày 18/02/2016	30 000	30 000	30 000	26 870			26 870		16 930		16 930	5 400			5 400			UBND huyện Đức Cơ
2	Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai	2016- 2020	Ia Grai		167/QĐ- UBND ngày 16/02/2016	20 000	20 000	20 000	17 900			17 900		11 300		11 300	3 600			3 600			UBND huyện Ia Grai
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Chư Prông	2016- 2020	Chư Prông		1250/QĐ- UBND ngày 29/12/2015	20 000	20 000	20 000	17 900			17 900		11 300		11 300	3 600			3 600			UBND huyện Chư Prông
4	Thủy lợi Ia Puch, xã Ia Puch, huyện Chư Prông	2018- 2020	Chư Prông	Đắp đất, tràn xả lũ, cống lấy nước, kênh chính L= 3,801km, kênh nhánh L= 3km... Tuổi thọ 300 ha (trong đó 60 ha lúa 2 vụ và 240 ha cây CN + hoa màu)	967/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	53 000	53 000	53 000	47 700			47 700		17 500		17 500	15 000			15 000			UBND huyện Chư Prông

Handwritten signature/initials.



Đánh mục dự án	Thời gian gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018				Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		
Đường liên xã huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Kông Chro	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường, Chiều dài toàn tuyến L=16,25km, gồm 02 nhánh: - N1: Từ xã Kông Yang đi xã Đak Trạng dài 8,95km đường BTXXM, hệ thống thoát nước. - N2: Từ Quốc lộ Trường Sơn Đong đi xã Đak Pơ Phô, L=7,3km đường BTXXM, hệ thống thoát nước.	969/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	45 000	45 000	40 000	40 000			13 500	13 500	13 000	13 000			UBND huyện Kông Chro				
Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Pa	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị, L=5,823 km; N1: Trãn Hưng Đạo L=4,574 km, mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước. N2: Đường quy hoạch D2, L=1,249 km, mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước.	843/QĐ-UBND ngày 13/9/2017	38 000	38 000	34 200	34 200			3 400	3 400	14 000	14 000			UBND huyện Ia Pa				
Đường nội thị Thị trấn Khang	2018-2020	Khang	Đầu tư 06 tuyến đường L=10,86 km.	949/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	55 600	55 600	50 000	49 600			15 400	15 000	16 000	16 000			UBND huyện Khang				
Đường nội thị huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chư Pưh	Đầu tư 6 tuyến L=6,466 km	844/QĐ-UBND ngày 13/9/2017	44 500	44 500	40 000	39 600			15 400	15 000	12 000	12 000			UBND huyện Chư Pưh				
Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Grai	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường liên xã L=17,4 km, Nhánh 01: Tuyến từ xã Ia Sao đi xã Ia Yok, L=5,27km; Nhánh 2: Tuyến từ thị trấn Ia Kha đi xã Ia Pêch, L=12,126km, Hệ thống thoát nước	249/QĐ-UBND ngày 23/9/2017	50 000	50 000	45 000	44 600			16 400	16 000	15 000	15 000			UBND huyện Ia Grai				

(Handwritten signature)



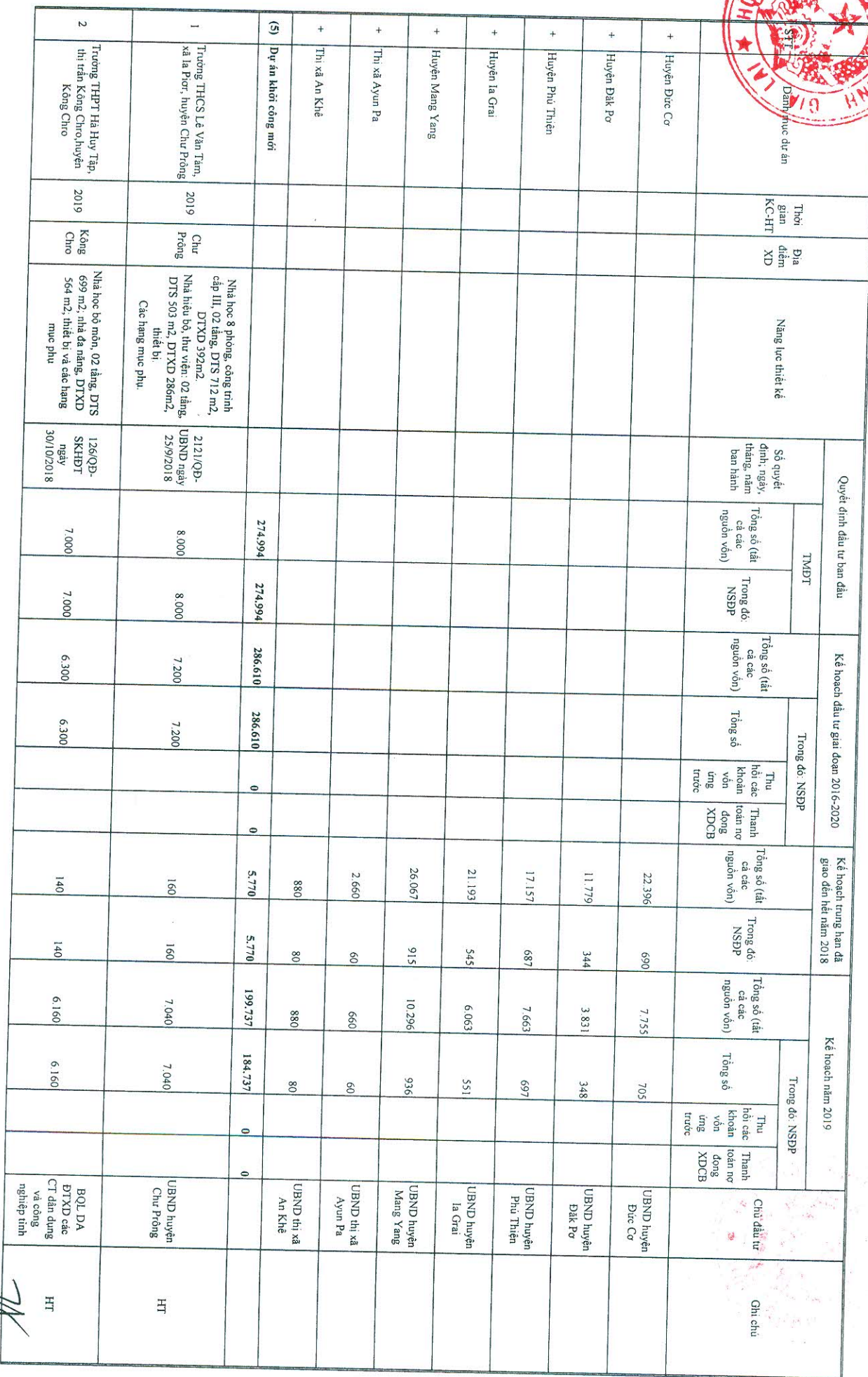
STT	Đánh giá dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018				Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Thanh toán nợ đọng XDCB								Tổng số	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số		
10	Đường liên xã H'Ra-Dăk Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Mang Yang	L=10,4km, Đường cấp VI, hệ thống thoát nước, Cầu BTCT	925/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	44.500	44.500	40.000	39.600			15.400	15.000	14.000	14.000				UBND huyện Mang Yang			
11	Chỉnh trang đô thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	2018-2020	An Khê	Nâng cấp mở rộng 13 tuyến đường nội thị, Tổng chiều dài các tuyến L= 11,913 km và các hạng mục phụ	968/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	50.000	50.000	45.000	45.000			17.500	17.500	14.000	14.000				UBND Thị xã An Khê			
12	Đường nội thị huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chư Păh	Nâng cấp, mở rộng 4 tuyến đường L= 3,514 km, cụ thể: Đường Quang Trung L= 0,832km; Đường Lê Hồng Phong L= 0,954km; Đường Trần phú, L= 0,923km; Đường Nguyễn Văn Linh, L=0,805 km, hệ thống thoát nước.	862/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	31.500	31.500	28.350	28.350			12.310	12.310	14.800	14.800				UBND huyện Chư Păh	HT		
13	Đường liên xã Huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Pa	Xây dựng L=11,393 km đường giao thông nông thôn cấp A N1: Ia Trắc, L=4,543km, hệ thống thoát nước; N2: Đường từ tỉnh lộ 662 đi khu dân cư Bì Đông, Bì Đa, L=6,85km; hệ thống thoát nước.	863/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	35.000	35.000	31.500	31.500			7.350	7.350	12.000	12.000				UBND huyện Ia Pa			
(4)	Vốn đối ứng các dự án đầu tư bằng NSTW													294.282	60.788						Bổ trí 13 tỷ đồng cho Sở KH và CN làm chủ đầu tư	
1	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	2016-2020	Các huyện, Tx, Tp		221a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	44.000	72.000	39.600			18.104	13.104	18.000	13.000				Sở Khoa học và Công nghệ, Sở NNPTNT			

(Handwritten signature)



STT	Dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018				Kế hoạch năm 2019				Chú đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước							Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
5	Vốn đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								38.110				359.569	11.452	155.084	14.099	0	0				
5.1	Dự kiến bổ tri vốn NSDP để thực hiện phần vốn đối ứng của Đề án giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 275/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ														26.255	2.387			UBND huyện Kôngchro			
5.2	Đối ứng chương trình 135												359.569	11.452	128.829	11.712						
+	Huyện K'Bang												37.620	1.202	13.545	1.231			UBND huyện K'Bang			
+	Huyện Ia Pa												21.012	528	5.936	540			UBND huyện Ia Pa			
+	Huyện Kông Chro												42.061	1.351	15.318	1.392			UBND huyện Kông Chro			
+	Huyện Krông Pa												40.948	1.250	14.188	1.290			UBND huyện Krông Pa			
+	Huyện Chư Prông												26.765	688	7.679	698			UBND huyện Chư Prông			
+	Huyện Chư Păh												26.733	939	10.624	966			UBND huyện Chư Păh			
+	Huyện Chư Sê												20.382	689	7.723	702			UBND huyện Chư Sê			
+	Huyện Chư Puh												18.628	712	8.004	728			UBND huyện Chư Puh			
+	Huyện Đak Đoa												23.288	772	8.664	788			UBND huyện Đak Đoa			

Handwritten signature/initials





Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018			Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
3	Trụ sở xã Sơ Rô, huyện Kông Chro	Công trình cấp III, 02 tầng Nhà số 1 DTXD 185m ² , DTS 375 m ² Nhà số 2 DTXD 187m ² , DTS 375m ² Các hạng mục phụ	354/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300		6.300	100	100	6.200	6.200		UBND huyện Kông Chro	HT
4	Trụ sở xã Ia Mlah, huyện Krông Pa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 362,5m ² , DTS 626,5m ² và các hạng mục phụ	563/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300		6.300	100	100	6.200	6.200		UBND huyện Krông Pa	HT
5	Trụ sở xã Ia Glai, huyện Chư Sê	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m ² , DTS 678 m ² , các hạng mục phụ	709/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300		6.300	100	100	6.200	6.200		UBND huyện Chư Sê	HT
6	Trụ sở xã Krong, huyện Kbang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m ² , DTS 678,75 m ² , các hạng mục phụ	409/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300		6.300	100	100	6.200	6.200		UBND huyện Kbang	HT
7	Trụ sở xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m ² , DTS 678,75 m ² , các hạng mục phụ	2454/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300		6.300	100	100	6.200	6.200		UBND huyện Đức Cơ	HT
8	Trụ sở xã Đăk Djang, huyện Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 326,5m ² , DTS 626,5 m ² , các hạng mục phụ	2536/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300		6.300	100	100	6.200	6.200		UBND huyện Mang Yang	HT
9	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôm, Plei Wau và đập An Mỹ, thành phố Pleiku	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôm: Tràn xả lũ, gia cố mái, kênh tưới. Sửa chữa, nâng cấp đập Plei Wau: Tràn xả lũ, kênh tưới. Sửa chữa, nâng cấp đập An Mỹ: Tràn xả lũ, công lấy nước.	116/QĐ-SKHĐT ngày 05/10/2018	2.701	2.701	2.700	2.700		2.700	60	60	2.150	2.150		Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	HT
10	Đường từ thị trấn Đăk Đoa đi xã H'Neng, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	L=6,632 km, đường cấp VI, công trình thoát nước, an toàn giao thông	3466/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	9.999	9.999	9.000	9.000		9.000	200	200	8.800	8.800		UBND huyện Đăk Đoa	HT
11	Đường nội thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Năng cấp, mở rộng 2 tuyến đường nội thị Đường D21, L=714,9m, hệ thống thoát nước. Đường D28, L=1.214,25m, Hệ thống thoát nước;	124/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2018	13.400	13.400	12.060	12.060		12.060	260	260	11.800	11.800		UBND huyện Phú Thiện	HT

(Signature)



Dự án mục dự án		Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đóng XD/CB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đóng XD/CB				
12	Đường liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	2019- 2020	Phú Thiện	Xây dựng mới công trình giao thông cấp V, L=5,3 km (N1: đường từ xã Chơrōn Pơnan đến kênh chính Ayun Hā (điểm 8), L=2,6km, hệ thống thoát nước; N2: Đường vào xã Ia Pơ, L=2,7km, hệ thống thoát nước.	124/QĐ- SKHDT ngày 30/10/2018	14 500	14 500	13 050	13 050			250	250	12 800	12 800			UBND huyện Phú Thiện	HT		
13	Chính trang đô thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2019- 2020	Ia Pa	Đầu tư 03 tuyến L=2,38km, N1: Đường Trường Chinh (đoạn Hưng Vương - Lê Lợi) L= 0,83km, N2: Đường Lê Lợi (đoạn Vô Thi Sầu - Trường Chinh) L= 0,64km; N3: Đường Vô Thi Sầu (đoạn Trần Hưng Đạo - Lê Lợi) L= 0,91km. Hệ thống thoát nước	142/QĐ- SKHDT ngày 31/10/2018	11 200	11 200	10 000	10 000			200	200	9 800	9 800			UBND huyện Ia Pa	HT		
14	Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Pưh	2019- 2020	Chư Pưh	Nhà Cấp III, 3 tầng, DTXD 594m2, DTS 1 400m2, thiết bị và các hạng mục phụ	199/QĐ- UBND ngày 26/10/2018	9 000	9 000	8 100	8 100			200	200	7 900	7 900			UBND huyện Chư Pưh	HT		
15	Chính trang đô thị huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	2019- 2021	Đăk Pơ	Thăm bẻ tổng nhưa 4 tuyến đường, L=2,95km: - Nguyễn Tấn Thành (Lê Lợi - Trần hưng Đạo) L= 0,6 km, - Nguyễn Minh Châu (Trần Phú - Chu Văn An) L= 0,65 km, - Trần Phú (Quang Trung - QL 19) L= 0,8 km, - Trần Hưng Đạo (Nguyễn Tấn Thành - Chu Văn An) L= 0,9 km	140/QĐ- SKH ngày 30/10/2018	11 200	11 200	10 000	10 000			200	200	9 500	9 500			UBND huyện Đăk Pơ	HT		
16	Đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất nghề trong điểm quốc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	2019- 2020	Pleiku	Đầu tư các thiết bị dạy nghề: Điện công nghiệp, công nghệ sinh học, hàn, kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính, nhà lười DTXD 1 000 m2.	1073/QĐ- UBND ngày 29/10/2018	21 000	21 000	18 900	18 900			200	200	12 000	12 000			BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghệ tỉnh			



STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018				Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
17	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông	2018-2020	Chư Prông						27.000	27.000			400	400	7.000						Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
18	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản huyện Chư Păh	2018-2020	Chư Păh						27.000	27.000			400	400	7.000						Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
19	Đầu tư mở rộng khả năng thử nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	2019-2020	Pleiku	Nâng cấp mở rộng các phòng thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định, cải tạo cơ sở vật chất hiện có, đầu tư thiết bị thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định	1069/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	20.000	20.000	20.000	18.000	18.000			400	400	9.000						Sở Khoa học và Công nghệ	
20	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	2019-2020	Pleiku	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, Xây dựng hệ thống thông tin TNMT, đào tạo nguồn nhân lực	1031/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	20.000	20.000	20.000	18.000	18.000			400	400	10.587						Sở Tài nguyên Môi trường	
21	Trường THCS Phan Đình Phùng, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai	2019-2020	Ia Grai	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS713 m2, nhà hiệu bộ, thư việnDTXD 280 m2, nhà đa năng, DTXD 495 m2 và các hạng mục phụ.	139/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.995	14.995	14.995	13.500	13.500			300	300	7.000						UBND huyện Ia Grai	
22	Chỉnh trang đô thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Chư Sê	Nâng cấp, mở rộng 8 tuyến đường, L=6,234km, hệ thống thoát nước	1057/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	50.000	50.000	50.000	30.000	30.000			1.000	1.000	25.000						UBND huyện Chư Sê	Bỏ trị vốn từ nguồn cân đối theo tiêu chí 10 tỷ đồng, tiền sử dụng đất 15 tỷ đồng
23	Trụ sở UBND và UBND huyện Đak Đoa	2019-2020	Đak Đoa	Công trình cấp II, Nhà 4 tầng, DTS 1.800 m2 và các hạng mục phụ	1088/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	20.000	20.000	20.000	18.000	18.000			400	400	9.000						UBND huyện Đak Đoa	
II	Vốn trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư								1.260.000	1.260.000	0	0	840.000	840.000	280.000	0	0					

Handwritten signature/initials.



Danh mục dự án		Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu						Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ đọng XD/CB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB			
1	Thành phố Pleiku								184.500	184.500				123.000	123.000	41.000	41.000		UBND thành phố Pleiku			
2	Thị xã An Khê								71.550	71.550				47.700	47.700	15.900	15.900		UBND thị xã An Khê			
3	Thị xã Ayun Pa								63.900	63.900				42.600	42.600	14.200	14.200		UBND thị xã Ayun Pa			
4	Huyện K'Bang								76.050	76.050				50.700	50.700	16.900	16.900		UBND huyện Khang			
5	Huyện Đak Đoa								73.350	73.350				48.900	48.900	16.300	16.300		UBND huyện Đak Đoa			
6	Huyện Chư Păh								60.750	60.750				40.500	40.500	13.500	13.500		UBND huyện Chư Păh			
7	Huyện Ia Grai								73.350	73.350				48.900	48.900	16.300	16.300		UBND huyện Ia Grai			
8	Huyện Mang Yang								60.300	60.300				40.200	40.200	13.400	13.400		UBND huyện Mang Yang			
9	Huyện Kông Chro								70.200	70.200				46.800	46.800	15.600	15.600		UBND huyện Kông Chro			
10	Huyện Đức Cơ								58.050	58.050				38.700	38.700	12.900	12.900		UBND huyện Đức Cơ			
11	Huyện Chư Prông								86.850	86.850				57.900	57.900	19.300	19.300		UBND huyện Chư Prông			
12	Huyện Chư Sê								90.900	90.900				60.600	60.600	20.200	20.200		UBND huyện Chư Sê			
13	Huyện Đak Pơ								44.550	44.550				29.700	29.700	9.900	9.900		UBND huyện Đak Pơ			
14	Huyện Ia Pa								59.850	59.850				39.900	39.900	13.300	13.300		UBND huyện Ia Pa			
15	Huyện Krông Pa								79.200	79.200				52.800	52.800	17.600	17.600		UBND huyện Krông Pa			

[Handwritten signature]



Đánh giá dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP									
16		Huyện Phú Thiện				53.550		53.550		35.700		35.700		11.900			UBND huyện Phú Thiện	
17		Huyện Chư Pưh				53.100		53.100		35.400		35.400		11.800			UBND huyện Chư Pưh	
B						116.709	116.709	116.709	89.600	0	0	20.150	20.150	765.000	0	0		
I						116.709	116.709	89.600	89.600	0	0	20.150	20.150	279.000	269.000	0		(Cụ phụ lục 4 kèm theo)
I.1			Chỉ công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất											26.900	72.630		Sở Tài nguyên và Môi trường	
I.2			Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh											72.630	72.630			
I.3			Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư			116.709	116.709	89.600	89.600	0	0	20.150	20.150	179.470	169.470	0	0	
(1)			Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019			37.000	37.000	32.900	32.900	0	0	18.550	18.550	14.350	14.350	0	0	
1	Đường từ xã Nghĩa Hòa huyện Chư Păh đi xã Ia Sào, Ia Yok huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Chư Păh	Công trình giao thông nông thôn cấp A, L=6,65 km, hệ thống thoát nước. N1: L=3,7km; N2: L=2,95km.	111/QĐ-UBND ngày 22/2/2017	17.000	17.000	15.100		15.100		8.250	8.250	6.850		6.850		UBND huyện Chư Păh	
2	Đường liên xã Tân An đi Yang Bắc và Phú An, huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Đăk Pơ	Công trình giao thông cấp IV, L=4,048km; Bm=7,5m; Bm=5,5m, hệ thống thoát nước	893/QĐ-UBND ngày 03/10/2017	20.000	20.000	17.800		17.800		10.300	10.300	7.500		7.500		UBND huyện Đăk Pơ	
(2)	Dự án khởi công mới				79.709	79.709	56.700	56.700	0	0	1.600	1.600	51.100	41.100	0	0		



STT Đánh mục dự án		Thời gian	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chú đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB			
1	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Ia Khai, huyện Ia Grai	2019-2020	Ia Grai	Nhà học bộ môn 2 tầng DTS 697m ² , nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng DTS 496m ² , nhà đa năng DTXD 450m ² , các hạng mục cải tạo và các hạng mục phụ	137/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2018	14.991	14.991	13.350	13.350		300	300	13.050	13.050			UBND huyện Ia Grai			
2	Trường THCS xã Đăk Trỏi, huyện Mang Yang	2019-2021	Mang Yang	Nhà học lý thuyết, bộ môn, thư viện: cấp III, 02 tầng DTXD 682m ² , DTS 1.364 m ² Nhà hiệu bộ cấp III, 02 tầng DTXD 131,05m ² , DTS 264 m ² Nhà đa năng, nhà trực bảo vệ, các hạng mục phụ và cải tạo một số hạng mục.	130/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2018	14.718	14.718	13.350	13.350		300	300	13.050	13.050			UBND huyện Mang Yang			
3	Chinh trang đô thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Chư Sê	Nâng cấp, mở rộng 8 tuyến đường, L=6,234km, hệ thống thoát nước	1057/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	50.000	50.000	30.000	30.000		1.000	1.000	25.000	15.000			UBND huyện Chư Sê	Bổ trí vốn từ nguồn cân đối theo tiêu chí 10 tỷ đồng, tiền sử dụng đất 15 tỷ đồng		
(3)	Bổ trí vốn hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới												114.020	114.020			UBND các huyện, thị xã			
II	Thu tiền sử dụng đất, huyện, thị xã, thành phố												486.000	486.000				(Cả phụ lục 4 kèm theo)		
1	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định												291.600	291.600						

Handwritten signature/initials.



STT	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018			Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB					
2			Chỉ công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất												48.600	48.600				
3			Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh													43.740	43.740			
4			Tiến sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư													102.060	102.060			
C			Vốn xố số kiến thiết				323.869	296.477	350.650	337.758	0	0	72.962	59.970	125.000	0	0		0	
(1)			Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019				19.000	19.000	16.850	16.550	0	0	8.817	8.517	8.033	0	0			
1	2018-2019	Chư Sê	Phân hiệu trường THPT Trương Chính (nay là THPT Trần Cao Vân), xã Ia Hlốp, huyện Chư Sê	111/QĐ-SKHDT ngày 20/10/2017	10.000	10.000			9.000	8.700			4.817	4.517	4.183			BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT	
2	2018-2020	Đắk Pơ	Nhà làm việc, ĐTXD 254 m2 + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	14/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	9.000	9.000			7.850	7.850			4.000	4.000	3.850			UBND huyện Đắk Pơ	HT	
(2)			Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				180.000	152.608	161.300	148.708	0	0	46.865	34.273	34.967	0	0			
1	2018-2020	Đức Cơ	Nhà học lý thuyết 6 phòng + thực hành DTS 1.256m2, nhà hiệu bộ + thư viện DTS 482 m2, KTX nam DTS 683 m3, KTX nữ DTS 596m2, nhà ăn, bếp ĐTXD 343 m2, thiết bị và các hạng mục phụ	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30.000	30.000			27.000	26.100			12.900	12.000	7.000			BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh		

(Handwritten signature)



	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chức năng đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		
2	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2018-2020	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện tỉnh. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016, 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	122.608	134.300	122.608		33.965	22.273	27.967	27.967		BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
(3)	Dự án khởi công mới					124.869	124.869	112.500	112.500	0	0	2.280	2.180	62.000	62.000	0	
1	Trường THCS Trần Phú, xã K'Dang, huyện Đak Đoa	2019	Đak Đoa	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 664 m ² , nhà đa năng, DTXD 408 m ² , các hạng mục phụ.	3521/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300		140	140	6.160	6.160		UBND huyện Đak Đoa	HT
2	Trường THCS Lê Lai, xã Thanh An thị xã An Khê	2019	An Khê	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 746 m ²	2241/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3.000	3.000	2.700	2.700		60	60	2.640	2.640		UBND thị xã An Khê	HT
3	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đak D'răng, huyện Mang Yang	2019	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng, DTS 704m ² , nhà đa năng, DTXD 354 m ² , các hạng mục phụ	2541/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	8.000	8.000	7.200	7.200		160	160	7.040	7.040		UBND huyện Mang Yang	HT
4	Đầu tư thiết bị văn hóa, điện ảnh của Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và Du lịch	2019	Pleiku	Đầu tư mua sắm thiết bị âm thanh, ánh sáng phục vụ hoạt động văn hóa, chiếu phim và tuyên truyền lưu động	122/QĐ-SKHDT ngày 11/10/2018	2.000	2.000	1.800	1.800		40	40	1.760	1.760		Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và du lịch	HT
5	Thư viện huyện Chư Pưh	2019	Chư Pưh	Nhà làm việc công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 280m ² , DTS 400 m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	207/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.000	5.000	4.500	4.500		100	100	4.400	4.400		UBND huyện Chư Pưh	HT
6	Nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kông Chro	2018-2020	Kông Chro	Nhà học bộ môn, thư viện: Công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 570m ² , DTS 1026m ² , nhà vệ sinh, hàng rào xây kín Cào tạo nhà học 8 phòng, nhà ăn, bếp, khu ký túc xá, nhà ăn, bếp, nhà bảo vệ, sân bóng, nhà để xe...	1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	16.000	16.000	14.400	14.400		100		6.000	6.000		BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Dự kiến điều chỉnh KH ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh 2020 giảm vốn KH từ 22,4 tỷ đồng còn 14,4 tỷ đồng

(Handwritten signature)



STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018			Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ đóng XDCB	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		
7	Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Ya Ma, huyện Kông Chro	2019- 2020	Kông Chro	Nhà học 8 phòng 02 tầng, DTS 715 m2, nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m2, nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m2, nhà đa năng, DTXD 483 m2 và các hạng mục phụ	134/QĐ- SKHDT ngày 30/10/2018	14.990	14.990	13.500	13.500			300	300	6.000	6.000		UBND huyện Kông Chro		
8	Trường PTDT bán trú tiểu học và THCS Nguyễn Khuyến xã Chư Kroi, huyện Kông Chro	2019- 2020	Kông Chro	Nhà học 8 phòng 02 tầng, DTS 715 m2, nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m2, nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m2, nhà đa năng, DTXD 440 m2 và các hạng mục phụ	138/QĐ- SKHDT ngày 30/10/2018	14.999	14.999	13.500	13.500			300	300	6.000	6.000		UBND huyện Kông Chro		
9	Trường THCS xã Kông Hlok, huyện Chư Sê	2019- 2020	Chư Sê	Nhà học 8 phòng: cấp III, 02 tầng, DTS 715 m2, nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 686 m2, nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 445 m2, nhà đa năng, DTXD 496 m2, thiết bị và các hạng mục phụ	136/QĐ- SKHDT ngày 30/10/2018	14.890	14.890	13.500	13.500			300	300	6.000	6.000		UBND huyện Chư Sê		
10	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Kông Pa	2019- 2020	Kông Pa	Nhà học 12 phòng: Công trình cấp III, 02 tầng, DTS 1.023 m2; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 675 m2, nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 502 m2, nhà đa năng, DTXD 498 m2, các hạng mục phụ	128/QĐ- SKHDT ngày 30/10/2018	14.990	14.990	13.500	13.500			300	300	6.000	6.000		UBND huyện Kông Pa		
11	Trường THCS xã Hneng, huyện Đak Đoa	2019- 2020	Đak Đoa	Nhà hiệu bộ, thư viện, thực hành: 02 tầng, DTS 700 m2, nhà học 6 phòng TH 2 tầng DTS 510m2, nhà học 6 phòng THCS 2 tầng DTS 542m2 và các hạng mục phụ	135/QĐ- SKHDT ngày 30/10/2018	12.000	12.000	10.800	10.800			240	240	5.000	5.000		UBND huyện Đak Đoa		
12	Trạm y tế xã Lơ Pang và xã H'Rra, huyện Mang Yang	2019- 2020	Mang Yang	Mỗi trạm có quy mô: Công trình cấp III, 01 tầng, DTXD 280 m2 + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	2537/QĐ- UBND ngày 28/9/2018	6.000	6.000	5.400	5.400			120	120	2.500	2.500		UBND huyện Mang Yang		



Mục đích dự án		Thời gian	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018				Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Chi chủ
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
									Thu hồi các khoản vốn trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB	Thu hồi các khoản vốn trước				Thanh toán nợ đọng XD/CB							
13	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế phường Ia Kring và xã Chư H'Dông, TP Pleiku	2019-2020	Pleiku	Trạm y tế phường Ia Kring nhà làm việc 02 tầng, DTS 300 m ² , hàng mục phụ. Trạm y tế xã Chư H'Dông nhà làm việc 02 tầng, DTS 400 m ² , hàng mục phụ	1941/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.000	6.000	5.400	5.400					120	120	2.500	2.500			UBND thành phố Pleiku		
(4)	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							60.000	60.000					15.000	15.000	20.000	20.000				Có phụ lục 3 kèm theo	
D	Vốn năm 2018 chưa sử dụng chuyển sang năm 2019															434.380	96.330					
I	Vốn chủ phân bổ nguồn cân đối theo tiêu chí (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh)					419.000	112.271	378.049	71.320	0	0	0	0			204.685	37.000					
1	Hệ thống Thủy lợi Hồ chứa nước Plei Tho Ga, huyện Chư Pưh	2018-2020	Chư Pưh	Cum công trình đầu mối, hệ thống kênh và công trình trên kênh, công trình phụ trợ	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018	222.000	61.409	202.591	42.000							117.000	22.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	Gồm 3 nguồn vốn: NSTW 75 tỷ, cân đối theo tiêu chí 22 tỷ, tiền SD đất 20 tỷ	
2	Xây dựng Hồ chứa nước Tầu Dầu 2 huyện Đăk Pơ	2018-2020	Đăk Pơ	Cum công trình đầu mối, hệ thống ống cấp nước phục vụ sản xuất và công trình trên tuyến ống, công trình phụ trợ	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000	50.862	175.458	29.320							87.685	15.000			BQL các CT NN&PTNT	Gồm 3 nguồn vốn: NSTW 88.365 tỷ, cân đối theo tiêu chí 15 tỷ, tiền SD đất 4,32 tỷ	
II	Vốn chủ phân bổ nguồn tiền sử dụng đất (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh)															204.685	34.320					
1	Hệ thống Thủy lợi Hồ chứa nước Plei Tho Ga, huyện Chư Pưh	2018-2020	Chư Pưh	Cum công trình đầu mối, hệ thống kênh và công trình trên kênh, công trình phụ trợ	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018	222.000	61.409	202.591	42.000							117.000	20.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	Gồm 3 nguồn vốn: NSTW 75 tỷ, cân đối theo tiêu chí 22 tỷ, tiền SD đất 20 tỷ	
2	Xây dựng Hồ chứa nước Tầu Dầu 2 huyện Đăk Pơ	2018-2020	Đăk Pơ	Cum công trình đầu mối, hệ thống ống cấp nước phục vụ sản xuất và công trình trên tuyến ống, công trình phụ trợ	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000	50.862	175.458	29.320							87.685	14.320			BQL các CT NN&PTNT	Gồm 3 nguồn vốn: NSTW 88.365 tỷ, cân đối theo tiêu chí 15 tỷ, tiền SD đất 4,32 tỷ	



STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018			Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đóng XDCB	Tổng số		
III	Tiến độ đặc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh)													8.400		8.400		Sở Tài nguyên và Môi trường	Bố trí cho dự án do đặc, sử dụng đất của tỉnh
IV	Tiến độ đặc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang 2018 (QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh)													16.610		16.610		Sở Tài nguyên và Môi trường	Bố trí cho dự án do đặc, sử dụng đất của tỉnh

[Handwritten signature]

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1

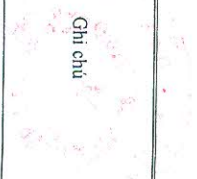
DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH CÒN THIẾU VỐN

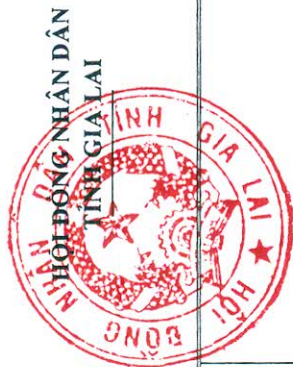
Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Giá trị quyết toán được duyệt	Lũy kế giải ngân từ KC đến hết kế hoạch năm 2018	Số vốn còn thiếu sau khi quyết toán dự án hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
	TỔNG SỐ				616.085.278	408.653.497	415.956.547	408.363.490	7.593.000		
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				532.276.201	334.263.497	341.245.930	334.188.627	7.057.246		
1	Vốn cần đối ngân sách tỉnh đầu tư				375.911.117	183.934.725	188.339.720	183.934.429	4.405.291		
1	Trụ sở BQL rừng phòng hộ Đồng Bắc Chư Păh	Chư Păh	2016	151/QĐ-SKHDT 31/10/2015	2.200.000	2.100.000	2.145.065	2.100.000	45.065	Ban quản lý rừng phòng hộ Đồng Bắc Chư Păh	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 13/10/2017
2	Đường trung tâm xã Yang Bắc đi 5 làng phía Tây Nam	Đăk Pơ	2016	143/QĐ-SKHDT 30/10/2015	8.475.280	8.000.000	8.024.720	8.000.000	24.720	UBND huyện Đăk Pơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 95/QĐ-STC ngày 17/11/2017
3	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Trung (tách trường)	Kông Chro	2016-2017	1252/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	14.992	13.493.000	13.664.526	13.493.000	171.526	UBND huyện Kông Chro	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 07/02/2018
4	Trường THCS Trần Hưng Đạo, phường Sông Bờ	Ayun Pa	2016	1170/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.900.000	6.600.000	6.816.230	6.600.000	216.230	UBND thị xã Ayun Pa	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 08/01/2018
5	Trường THCS Hoàng Văn Thụ huyện Ia Grai	Ia Grai	2016-2018	1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794.000	15.115.000	15.371.559	15.115.000	256.559	UBND huyện Ia Grai	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 10/4/2018
6	Đường giao thông đi xã Kon Pnê, huyện Kbang	Kbang	2016-2017	133/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	21.000.000	18.900.000	20.204.795	18.899.704	1.305.091	UBND huyện Kbang	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 25/7/2018
7	Đường từ trung tâm xã Ya Hôi đi thị xã An Khê	Đăk Pơ	2016	132/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	12.158.885	10.943.000	11.650.140	10.943.000	707.140	UBND huyện Đăk Pơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 25/7/2018
8	Đường tran làng Bút An Thành, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2017	199/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	2.000.000	1.800.000	1.872.190	1.800.000	72.190	UBND huyện Đăk Pơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 20/8/2018
9	Nhà làm việc các phòng ban và trung tâm lưu trữ huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2017	197/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	7.000.000	6.300.000	6.352.268	6.300.000	52.268	UBND huyện Đăk Pơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 20/8/2018
10	Trụ sở UBND-UBND xã Ia Pnôn, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2016	3416a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.533.350	4.300.000	4.363.398	4.300.000	63.398	UBND huyện Đức Cơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 20/10/2017
11	Đường vào xã Đăk Jơ Ta, huyện Mang Yang	Mang Yang	2016-2018	947/QĐ-UBND ngày 28/01/2015	40.000.000	36.000.000	36.856.835	36.000.000	856.835	UBND huyện Mang Yang	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 06/11/2018



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Giá trị quyết toán được duyệt	Lũy kế giải ngân từ KC đến hết kế hoạch năm 2018	Số vốn còn thiếu sau khi quyết toán dự án hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
12	Đầu tư xây dựng và nâng cấp đường giao thông nông thôn	Đức Cơ	2017	139/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	10.000.000	9.000.000	9.463.886	9.000.000	463.886	UBND huyện Đức Cơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 117/QĐ-STC ngày 09/11/2018
13	Vốn NSDP đối ứng dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên	Kông Pa, Ia Pa, Kông Kông	2007-2016	593/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/02/2016	226.087.602	48.383.725	48.518.447	48.383.725	134.722	Sở NN và PTNT	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 07/8/2018
14	Bố trí ản định dân cư tự do xã Chư krey, huyện Kông Chro	Kông Chro	2018	314/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.770.000	3.000.000	3.035.661	3.000.000	35.661	UBND huyện Kông Chro	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 21/9/2018
II Vốn xố số kiến thiết											
1	Trường THCS Quang Trung và Trường THCS Lê Quý Đôn, huyện Kbang	Kbang	2016	162/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	8.000.000	7.500.000	7.732.374	7.499.994	232.380	UBND huyện Kbang	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 60/QĐ-STC ngày 29/8/2016
2	Trường THPT - THCS Nguyễn Bá Ngọc, xã Chư A Thai huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2016	163/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.000.000	6.500.000	6.524.055	6.465.955	58.100	UBND huyện Phú Thiện	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 56/QĐ-STC ngày 19/4/2018
3	Trường THCS Kim Đồng xã Ia O, huyện Chư Prông	Chư Prông	2016	163/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.994.000	7.500.000	7.479.919	7.467.073	12.846	UBND huyện Chư Prông	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 80/QĐ-STC ngày 19/10/2017
4	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Yok, huyện Ia Grai	Ia Grai	2017	791/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.000.000	4.500.000	4.789.861	4.497.604	292.200	UBND huyện Ia Grai	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
5	Trường trung học cơ sở Ngõ Quyền, xã Ia Rmok, huyện Krông Pa	Krông Pa	2017	1037/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000.000	7.200.000	7.960.620	7.200.000	760.620	UBND huyện Krông Pa	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 25/5/2018
6	Trường THCS xã Ayun, huyện Mang Yang	Mang Yang	2016-2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431.084	12.988.000	13.046.802	12.982.800	64.002	UBND huyện Mang Yang	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 25/7/2018
7	Trường THCS Nguyễn Huệ, phường Đoàn Kết, thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2016	1171/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.999.000	6.500.000	6.794.720	6.500.000	294.720	UBND thị xã Ayun Pa	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 01/QĐ-STC ngày 08/01/2018
8	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017	3416a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.000.000	3.600.000	3.636.860	3.600.000	36.860	UBND huyện Đức Cơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 17/4/2017





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đến năm 2018		Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: (ĐTPT)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững										
	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng										
1	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang).	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	178.465	43.361	16.427	9.329	5.069	0	0	BQLRPH Hà Ra	Trồng 55 ha và Chăm sóc rừng trồng chuyển tiếp
2	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Bắc Biển Hồ, (TP Pleiku; Chư Păh; Ia Grai).	1363A/QĐ-UBND ngày 19/10/2011; 1071/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.271	9.406	4.387	2.126	646			Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	Chăm sóc rừng trồng
3	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Bắc Ia Grai, (Ia Grai).	1355A/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 1069/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	35.134	2.744	2.744					Ban QLRPH Bắc Ia Grai	Chăm sóc rừng trồng Bổ trí từ nguồn chi trả DV MTR
4	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Mang Yang.	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21.999	4.970		1.705	725			Ban QLRPH Mang Yang	Trồng 30ha và chăm sóc rừng phòng hộ
5	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 21/9/2011; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	22.703	4.325	1.272	1.300	400			BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	Trồng và chăm sóc rừng phòng hộ 30 ha
6	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	183f/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	9.286	4.831	102	1.406	506			BQLRPH Ia Puch	Trồng và chăm sóc rừng phòng hộ 30 ha
7	Dự án bảo vệ và phát triển rừng của BQLRPH Nam Sông Ba	853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT ngày 5/7/2018	12.782	6.926		1.420	1.420			BQLRPH Nam Sông Ba	Trồng rừng phòng hộ 50 ha

(Signature)



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 3

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC
GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên chương trình/ dự án thành phần chương trình	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016- 2020 được cấp có thẩm quyền thông qua	Lũy kế số vốn đã bố trí đến năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
A	VỐN CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ HỒ	30.000	10.000	10.000	
1	Thị xã An Khê	650	650	0	
2	Thị xã Ayun Pa	3.161	1.055	1.050	
3	Huyện Chư Prông	1.488	500	495	
4	Huyện Chư Sê	8.546	2.850	2.845	
5	Huyện Đak Đoa	2.487	830	830	
6	Huyện Ia Grai	3.555	1.185	1.185	
7	Huyện Mang Yang	1.819	610	605	
8	Huyện Phú Thiện	8.294	2.320	2.990	
B	NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT	60.000	15.000	20.000	
I	Thị xã An Khê	3.428	856	1.160	
1	Xã Song An	1.714	428	580	
2	Xã Tú An	1.714	428	580	
II	Thị xã Ayun Pa	5.142	1.284	1.710	
1	Xã Ia Rbol	1.714	428	570	
2	Xã Chư Băh	1.714	428	570	
3	Xã Ia Sao	1.714	428	570	
III	Huyện Chư Păh	6.856	1.712	2.280	
1	Xã Ia Mơ Nông	1.714	428	570	
2	Xã Nghĩa Hòa	1.714	428	570	
3	Xã Hòa Phú	1.714	428	570	
4	Xã Ia Khươl	1.714	428	570	
IV	Huyện Chư Prông	3.428	856	1.140	
1	Xã Ia Bông	1.714	428	570	
2	Xã Ia Lâu	1.714	428	570	



Đơn vị: Triệu đồng

V	Huyện Chư Sê	5.142	1.284	1.710	
1	Xã Bar Măih	1.714	428	570	
2	Xã Ia Ko	1.714	428	570	
3	Xã Kông Htok	1.714	428	570	
VI	Huyện Đak Đoa	3.428	856	1.140	
1	Xã H'Neng	1.714	428	570	
2	Xã Hà Bâu	1.714	428	570	
VII	Huyện Đak Pơ	5.142	1.284	1.740	
1	Xã An Thành	1.714	428	580	
2	Xã Ya Hội	1.714	428	580	
3	Xã Yang Bắc	1.714	428	580	
VIII	Huyện Đức Cơ	1.714	428	570	
1	Xã Ia Nan	1.714	428	570	
IX	Huyện Ia Grai	5.142	1.284	1.710	
1	Xã Ia Dêr	1.714	428	570	
2	Xã Ia Bă	1.714	428	570	
3	Xã Ia O	1.714	428	570	
X	Huyện Ia Pa	3.428	856	1.140	
1	Xã Ia Mron	1.714	428	570	
2	Xã Ia Tul	1.714	428	570	
XI	Huyện Kbang	1.724	448	570	
1	Xã Tơ Tung	1.724	448	570	
XII	Huyện Krông Pa	5.142	1.284	1.710	
1	Xã Phú Cần	1.714	428	570	
2	Xã Ia Mlăh	1.714	428	570	
3	Xã Chư Gu	1.714	428	570	
XIII	Huyện Mang Yang	3.428	856	1.140	
1	Xã Đak Ta Ley	1.714	428	570	
2	Xã A Yun	1.714	428	570	
XIV	Huyện Phú Thiện	6.856	1.712	2.280	
1	Xã Ia Ake	1.714	428	570	
2	Xã Ia Peng	1.714	428	570	
3	Xã Ia Piar	1.714	428	570	
4	Xã Chrôh Ponan	1.714	428	570	

Handwritten signature



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 4

TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2019

DVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thu tiền sử dụng đất năm 2019	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tiền sử dụng đất còn lại	Gồm	
						Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh	Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư
I	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh	269.000		26.900	242.100	72.630	169.470
II	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố	486.000	291.600	48.600	145.800	43.740	102.060
1	Thành phố Pleiku	300.000	180.000	30.000	90.000	27.000	63.000
2	Thị xã An Khê	16.000	9.600	1.600	4.800	1.440	3.360
3	Huyện Mang Yang	7.000	4.200	700	2.100	630	1.470
4	Huyện Đăk Đoa	10.000	6.000	1.000	3.000	900	2.100
5	Huyện Kbang	7.000	4.200	700	2.100	630	1.470
6	Huyện Kông Chro	4.000	2.400	400	1.200	360	840
7	Huyện Chư Sê	50.000	30.000	5.000	15.000	4.500	10.500
8	Thị xã Ayun Pa	6.500	3.900	650	1.950	585	1.365
9	Huyện Krông Pa	9.000	5.400	900	2.700	810	1.890
10	Huyện Chư Prông	20.000	12.000	2.000	6.000	1.800	4.200
11	Huyện Đức Cơ	13.000	7.800	1.300	3.900	1.170	2.730
12	Huyện Iagrai	12.000	7.200	1.200	3.600	1.080	2.520
13	Huyện Chư Păh	11.000	6.600	1.100	3.300	990	2.310
14	Huyện Ia Pa	1.000	600	100	300	90	210
15	Huyện Đăk Pơ	6.000	3.600	600	1.800	540	1.260
16	Huyện Phú Thiện	3.500	2.100	350	1.050	315	735
17	Huyện Chư Pưh	10.000	6.000	1.000	3.000	900	2.100
Tổng cộng (I+II)		755.000	291.600	75.500	387.900	116.370	271.530

Ghi chú: (*) Dự kiến chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tối thiểu 10%: theo quy định tại